

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP CAO SU BÌNH LONG

Mẫu số B 01 - DN

Xã Minh hưng, huyện Chơn thành, tỉnh Bình Phước

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II - năm 2020

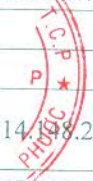
Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		635.030.861.712	691.062.178.555
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (110=111+112)	110		11.049.125.917	50.826.342.405
1. Tiền	111	V 01	11.049.125.917	10.326.342.405
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	40.500.000.000
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (120=121+122+123)	120	V 02	564.936.615.221	580.907.671.878
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		564.936.615.221	580.907.671.878
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (130=131+132+133+134+135+136+137+139)	130		58.782.577.777	58.758.467.881
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		46.293.182.658	39.078.609.569
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		859.839.084	6.627.930.484
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V 03	0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		26.637.662.328	30.210.034.121
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		-15.008.106.293	-17.158.106.293
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. HÀNG TỒN KHO (140=141+149)	140		82.532.121	58.652.950
1. Hàng tồn kho	141	V 04	82.532.121	58.652.950
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC (150=151+152+154+158)	150		180.010.676	511.043.441
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khách phải thu Nhà nước	153	V 05	180.010.676	511.043.441
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0

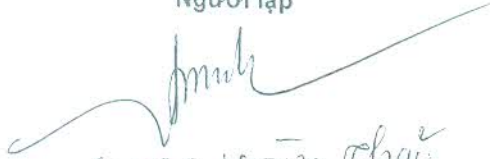
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220++230+240+250+260)	200		296.359.952.639	301.117.779.664
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN (210=211+212+213+214+215+216+219)	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V 06	0	0
6. Phải thu dài hạn khác.	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V 07	0	0
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (220=221+224+227)	220		51.288.113.716	52.882.469.977
1. Tài sản cố định hữu hình (221=222+223)	221	V 08	51.288.113.716	52.882.469.977
- Nguyên giá	222		81.272.466.181	80.772.936.181
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-29.984.352.465	-27.890.466.204
2. Tài sản thuê tài chính (224=225+226)	224	V 09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình (227=228+229)	227	V 10	0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (230=231+232)	230	V 12	112.078.792.730	89.165.753.742
- Nguyên giá	231		160.661.117.230	133.806.860.569
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-48.582.324.500	-44.641.106.827
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		28.280.527.029	31.994.936.387
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		28.280.527.029	31.994.936.387
V. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (250=251+252+253+254+255)	250		17.370.000.000	48.570.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	253	V 13	0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		17.370.000.000	48.570.000.000
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC (260=261+262+268)	260		87.342.519.164	78.504.619.558
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V 14	87.342.519.164	78.504.619.558
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V 21	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		931.390.814.351	992.179.958.219
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		701.696.644.358	700.764.186.470
I. NỢ NGẮN HẠN (310=311+312+313+314+315+316+317+318+319+320+323)	310		32.563.436.672	69.368.595.025
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.267.219.167	1.756.112.719
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V 16	4.960.619.589	20.138.811.056
4. Phải trả người lao động	314		209.030.000	1.398.695.531
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V 17		31.547.219
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V 18	4.693.243.862	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		18.777.481.617	29.430.902.053
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	16.157.128.518
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.655.842.437	455.397.929
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch lại mua bán trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. NỢ DÀI HẠN (330=331+332+333+334+335+336+337+338+339+340+341+342+343)	330		669.133.207.686	631.395.591.445
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V 19	0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		11.000.168.461	11.000.158.461
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V 20	0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V 21	0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		658.133.039.225	620.395.432.984
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế và thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		229.694.169.993	291.415.771.749
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU (410=411+412+413+414+415+416+417+418+419+420+421+422)	410	V 22	179.986.962.136	240.214.148.206

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Vốn góp của chủ sở hữu(411=411a+411b)	411		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.000.000.000	6.000.000.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421=421a+421b)	421		53.986.962.136	114.214.198.206
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		27.954.148.206	31.547.708.544
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		26.032.813.930	82.666.439.662
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC (430=432+433)	430		49.707.207.857	51.201.623.543
1. Nguồn kinh phí	431		10.900.015.054	10.900.015.054
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		38.807.192.803	40.301.608.489
Tổng cộng nguồn vốn	440		931.390.814.351	992.179.958.219



Ngày 20 tháng 7 năm 2020

Người lập

 Lê Thị Hoàng Châu

Kế toán trưởng

 Lê Văn Trung

Tổng giám đốc

 Hà Huệ Hải



Đơn vị: Công ty CPKC Cao su Bình Long
Địa Chỉ: Xã Minh Hưng - Chơn Thành - Bình Phước

Mẫu số B02 - DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT
BTC Ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II Năm 2020
(Dạng đầy đủ)

Đơn vị tính: Đồng

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	12.718.211.070	12.537.225.008	25.996.649.444	24.767.397.194
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		12.718.211.070	12.537.225.008	25.996.649.444	24.767.397.194
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	6.520.043.065	5.544.752.549	12.756.040.112	10.551.323.943
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.198.168.005	6.992.472.459	13.240.609.332	14.216.073.251
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	10.201.501.599	11.064.368.119	21.673.965.265	21.834.399.709
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	0	830.672.532	0	1.302.060.578
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	830.672.532	0	1.302.060.578
8. Chi phí bán hàng	25		459.195.806	556.749.195	1.104.066.561	1.139.203.527
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.961.329.256	3.067.556.135	2.968.346.130	5.735.741.291
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		13.979.144.542	13.601.862.716	30.842.161.906	27.873.467.564
11. Thu nhập khác	31		12.828.200	204.796.530	94.237.413	455.031.242
12. Chi phí khác	32		1.366.127	156.575.047	4.828.714	309.896.279
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		11.462.073	48.221.483	89.408.699	145.134.963
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		13.990.606.615	13.650.084.199	30.931.570.605	28.018.602.527
15. Chi phí TNDN hiện hành	51	VI.30	2.281.321.053	2.209.833.709	4.898.756.675	4.545.893.831
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		11.709.285.562	11.440.250.490	26.032.813.930	23.472.708.696
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		976	953	2.169	1.956
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71		0	0	0	0

Người lập biểu

Le Thị Hoàng Thảo

Kế toán trưởng

Le Văn Trung



Đơn vị: Công ty CPKCN Cao su Bình Long
Địa Chỉ: Xã Minh Hưng - Chơn Thành - Bình Phước

Mẫu số B03 - DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT
BTC Ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý II năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

Diễn giải	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		0	0
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	39.580.279.153	66.711.881.810
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	-26.658.929.628	-10.075.219.324
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-4.127.519.369	-3.912.744.518
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-25.857.819	-1.302.060.578
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05	-20.133.312.490	-19.261.862.431
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.656.360.033	57.465.592.918
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-21.885.773.522	-38.823.280.643
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-31.594.753.642	50.802.307.234
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-372.232.742	-30.380.000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-211.400.000.000	-236.285.722.022
4. Tiền thu cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	259.232.360.767	244.535.424.135
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	19.589.066.397	16.444.728.687
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	67.049.194.422	24.664.050.800
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã PH	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3.610.857.763	40.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-19.767.986.281	-31.577.000.400
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-59.074.528.750	-79.955.570.600
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-75.231.657.268	-71.532.571.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	-39.777.216.488	3.933.787.034
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	50.826.342.405	20.040.202.806
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	11.049.125.917	23.973.989.840

Người lập

Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 7 năm 2020

Tổng giám đốc

Le Thi Hong Thao

Le Van Trung



Ha Huê Hải

Công ty CP KCN cao su Bình Long

Mẫu số B 09a - DN

Địa chỉ: Xã Minh Hưng – H Chơn
Thành – T Bình Phước(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

Quý II năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần. Vốn điều lệ của công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 120.000.000.000 đồng. Tổng số cổ phần là 12.000.000 cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh.

3. Ngành nghề kinh doanh: Đầu tư kinh doanh CSHT, Kinh doanh nhà xưởng, nhà kho, bến bãi, thi công XD công trình, giao thông cầu đường, san lấp mặt bằng, kinh doanh dịch vụ cảng; vận chuyển hàng hóa đường bộ, đường thủy; dịch vụ xuất nhập khẩu, ủy thác; đầu tư tài chính; Trồng, khai thác, chế biến gỗ rừng trồng.

4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt nam đồng

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC, ngày 22/12/2014

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký sổ cái trên máy tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu

tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo nguyên giá
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): đường thẳng
- Thời gian khấu hao ước tính như sau :

+ Máy móc, thiết bị động lực	10 - 15 năm
+ Máy móc, thiết bị công tác	8 - 10 năm
+ Dụng cụ làm việc đo lường, thí nghiệm	8 năm
+ Thiết bị và phương tiện vận tải	08 – 20 năm
+ Dụng cụ quản lý	6 – 8 năm
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 30 năm
+ Súc vật, vườn cây lâu năm	8 năm
+ Các loại tài sản hữu hình khác chưa quy định trong các nhóm trên	15 năm
+ Tài sản cố định vô hình khác	15 năm

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn thực góp

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Theo chuẩn mực KT 14,15

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

1. Giải thích về tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ.

Công ty kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp nên không có tính thời vụ hoặc tính chu kỳ kinh doanh.

2. Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần, hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng.

Đơn vị tính: Đồng

a. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	140.773.782	103.870.141
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.908.352.135	10.222.472.264
- Tiền đang chuyển		
Cộng	11.049.125.917	10.326.342.405
Các khoản tương đương tiền	0	40.500.000.000
b. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Ngắn hạn	Giá gốc	Giá gốc
Tiền gửi có kỳ hạn	564.936.615.221	564.936.615.221
Tiền gửi có kỳ hạn	564.936.615.221	580.907.671.878
+ Dài hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0
- Trái phiếu	17.370.000.000	17.370.000.000
- Các khoản đầu tư khác		
		580.907.671.878
		48.570.000.000
		48.570.000.000
c. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm

- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	46.293.182.658	39.078.609.569
+ Chi tiết các khoản phải thu của khách đang chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
Cty CP gỗ MDF Dongwha	1.039.577.440	1.242.887.665
Cty TNHH Longfa Việt Nam	2.915.675.183	659.753.762
Cty CP SX&TM Giải pháp xanh	12.926.086.395	3.142.910.986
Cty TNHH MTV Bến Thượng Hải	4.543.445.883	5.512.255.680
Cty CP Giấy Ưu Việt	6.618.841.542	6.659.831.577
Cty CP mầm non tự thực hoa mai	5.104.004.356	5.104.004.356
Cty CP TMDV Giấy Thuận An	3.412.496.175	993.211.791

d. Trả trước người bán

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	859.839.084	6.627.930.484
+ Chi tiết các khoản phải thu của khách đang chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
Cty CP tư vấn XD Đạt Thành		1.570.144.329
Cty CP bê tông nhựa nóng Thuận Phú		2.242.200.000
Cty TNHH Nhật Quang Minh	510.839.084	510.839.084
Cty CP công trình giao thông công chánh		622.421.724

d. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	26.637.662.328		30.210.034.121	
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Phải thu khác.	26.637.662.328		30.210.034.121	
+ Lãi tiền gửi	22.129.642.050		19.913.479.811	
+ Các khoản phải thu khác	4.508.020.278		10.296.554.310	
Cộng	26.637.662.328		30.210.034.121	

e. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Xây dựng cơ bản dở dang		
+Mua sắm;	37.500.000	37.500.000
+ XD CB;	28.134.911.192	31.849.320.550
+Sửa chữa.	108.115.837	108.115.837
Cộng	28.280.527.029	31.994.936.387

- Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB

Kênh mương thoát nước ngoài hàng rào KCN	15.742.956.938	15.742.956.938
Đường D6 và N19 dài 743 m	0	5.236.908.015
Đường D6 dài 543 m	0	4.954.660.606
Ct nhà máy xử lý nước thải GĐ 2	8.301.691.660	4.333.869.320

f. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ làm việc đo lường, TN	Súc vật, vườn cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	73.314.336.325	2.307.907.492	3.909.557.272	38.100.000	540.550.364	662.484.728	80.772.936.181
- Mua trong năm	499.530.000						499.530.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành							0
- Tăng khác							0
- Ch sang bất động sản đầu tư							0
- Thanh lý, nhượng bán							0
- Giảm khác							0
Số dư cuối năm	73.813.866.325	2.307.907.492	3.909.557.272	38.100.000	540.550.364	662.484.728	81.272.466.181
Giá trị hao mòn lũy kế							0
Số dư đầu năm	23.172.688.352	1.179.165.294	2.932.463.684	35.454.167	231.026.139	339.668.568	27.890.466.204
- Khấu hao trong năm	1.774.786.520	86.145.022	176.706.308	2.645.833	33.784.396	19.818.182	2.093.886.261
- Tăng khác							0
- Ch sang bất động sản đầu tư							0
- Thanh lý, nhượng bán							0
- Giảm khác							0
Số dư cuối năm	24.947.474.872	1.265.310.316	3.109.169.992	38.100.000	264.810.535	359.486.750	29.984.352.465
Giá trị còn lại							0
- Tại ngày đầu năm	50.141.647.973	1.128.742.198	977.093.588	2.645.833	309.524.225	322.816.161	52.882.469.977
- Tại ngày cuối năm	48.866.391.453	1.042.597.176	800.387.280	0	275.739.829	302.997.978	51.288.113.716

g. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số	Tăng	Giảm	Số
	đầu năm	trong năm	trong năm	cuối năm
a) Bất động sản đ. tư cho thuê	133.806.860.569	26.854.256.661		160.661.117.230
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng	133.806.860.569	26.854.256.661		160.661.117.230
Giá trị hao mòn lũy kế	44.641.106.827	3.941.217.673		8.582.324.500
- Quyền sử dụng đất	0			0
- Nhà	0			0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0			0
- Cơ sở hạ tầng	44.641.106.827	3.941.217.673		48.582.324.500
Giá trị còn lại	89.165.753.742			112.078.792.730
- Quyền sử dụng đất	0			0
- Nhà	0			0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0			0
- Cơ sở hạ tầng	89.165.753.742			112.078.792.730

h. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Dài hạn	87.342.519.164	78.504.619.558
- Chi phí mua bảo hiểm;	9.068.477	19.232.115
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	87.333.450.687	1.448.623.469
+ Chi phí rà phá bom mìn	1.426.987.381	78.485.387.443
+ Chi phí san lấp mặt bằng	747.124.600	759.450.532
+ Chi phí đền bù cây cao su	4.602.133.794	4.667.145.334
+ Chi phí tư vấn môi giới	3.676.086.714	3.724.258.994
+ Chi tiền thuê đất của Nhà nước	73.620.525.240	65.206.496.440
+ Công cụ dụng cụ	55.154.295	76.820.821
+ Chi phí dài hạn khác	3.205.438.663	2.602.591.853
Cộng	87.342.519.164	78.504.619.558

k. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn		3.610.857.763		19.767.986.281	16.157.128.518	
Cộng		3.610.857.763		19.767.986.281	16.157.128.518	

l. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ
- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	2.267.219.167	2.267.219.167	1.756.113.719	1.756.113.71
+Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
CtyCP cấp th. nước KCN M Hung III	589.350.951	589.350.951	953.682.339	953.682.339
Cty CP nước MT Bình dương-CN BP	858.274.200	858.274.200	263.590.600	263.590.600
+Phải trả cho các đối tượng khác	819.940.016	518.364.800	538.839.780	538.839.780
Cộng	2.267.219.167	2.267.219.167	1.756.112.719	1.756.112.719

m. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Ngắn hạn
+ Tài sản thừa chờ giải quyết;
+ Kinh phí công đoàn;	9.282.498	36.919.816
+ Bảo hiểm xã hội;	0	
+ Bảo hiểm y tế;	0	
+ Bảo hiểm thất nghiệp;	0	
+ Phải trả về cổ phần hoá;	0	
+ Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	2.169.204.180	2.179.182.880
+ Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	0	0
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác.	16.598.994.939	27.214.800.057
Cộng	18.777.481.617	29.430.902.053

n. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế GTGT	(332.554.199)	7.280.334.402	(6.885.917.289)	61.862.914
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.133.312.490	4.898.756.675	(20.133.312.490)	4.898.756.675
- Thuế thu nhập cá nhân	(172.990.676)	821.583.317	(828.603.317)	(180.010.676)
- Thuế thuê đất	0	9.414.028.800	(9.414.028.800)	0
- Thuế môn bài	0	3.000.000	(3.000.000)	0

- Lệ phí trước bạ	0	0	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản khác		63.832.243	(63.832.243)	
Cộng	19.627.767.615	14.008.909.517	(28.856.068.219)	4.780.608.913
Các khoản thuế phải thu	511.043.441			180.010.676
Các khoản thuế phải nộp	20.138.811.056			4.960.608.913

3. Trình bày những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu và giá trị lũy kế tính đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như phần thuyết minh tương ứng mang tính so sánh của cùng kỳ kế toán trên của niên độ trước gần nhất.

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	120.000.000.000		6.000.000.000		116.474.148.206	242.474.148.206
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						0
- Giảm vốn trong năm trước						
- Trích lập các quỹ, cổ tức					(2.260.000.000)	(2.260.000.000)
Số dư đầu năm nay	120.000.000.000	0	6.000.000.000	0	114.214.148.206	240.214.148.206
- Tăng vốn trong năm nay					26.032.813.930	26.032.813.930
- Lãi trong năm nay						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						0
- Trích lập các quỹ, cổ tức					(86.260.000.000)	(86.260.000.000)
Số dư cuối năm nay	120.000.000.000	0	6.000.000.000	0	53.986.962.136	179.986.962.136

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	0	0
- Vốn góp của các đối tượng khác	120.000.000.000	120.000.000.000
+ Công ty TNHH MTV cao su Bình Long	47.843.940.000	47.843.940.000
+ Công ty CP KCN Nam Tân Uyên	43.989.900.000	43.989.900.000
+ Các đối tượng khác	28.166.160.000	28.166.160.000
Cộng	120.000.000.000	120.000.000.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	120.000.000.000	120.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	120.000.000.000	120.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm
+ Vốn góp giảm trong năm
+ Vốn góp cuối năm	120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
+ Cổ phiếu phổ thông
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng

4. Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ trước của niên độ kế toán hiện tại hoặc những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại.

5. Trình bày việc phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

6. Cổ tức đã trả (tổng số hay trên mỗi cổ phần) của cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi (áp dụng cho công ty cổ phần).

7. Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý dựa trên cơ sở phân chia của báo cáo bộ phận (Áp dụng cho công ty niêm yết).

a. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Diễn giải	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.932.540.869	12.537.225.008	47.764.852.122	24.767.397.194
- Doanh thu KD bất động sản đầu tư	7.504.054.524	8.038.620.034	15.604.824.903	16.400.554.318
- Doanh thu cung cấp DV nước sạch	3.556.491.429	3.134.442.944	7.033.988.572	5.749.291.737
- Doanh thu cung cấp DV xử lý NT	1.657.665.117	1.364.162.030	3.357.835.969	2.617.551.139
Doanh thu khác	10.214.329.799		21.768.202.678	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		12.537.225.008		24.767.397.194
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.932.540.869	12.537.225.008	47.764.852.122	24.767.397.194

b. Giá vốn hàng bán

- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư;
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp nước sạch
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp xử lý nước thải

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

Cộng

	Quý II Năm nay	Quý II Năm trước
	2.199.832.194	1.634.500.431
	3.314.781.320	3.110.167.694
	1.005.429.551	800.084.424
	6.520.043.065	5.544.752.549

c. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;
- Lãi chênh lệch tỷ giá;
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.

Cộng

	Quý II Năm nay	Quý II Năm trước
	10.201.501.599	11.064.368.119

	...	0

	10.201.501.599	11.064.368.119

d. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay;
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm;

	Quý II Năm nay	Quý II Năm trước
	0	830.672.532

- Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư;
- Chi phí tài chính khác;		...
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	0	830.672.532
e. Thu nhập khác		
	Quý II	Quý II
	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	0	23.098.500
- Tiền hoa hồng viễn thông;	10.384.120	9.113.175
- Thu tiền hồ sơ thầu;		
- Thu nhập từ hoạt động cung cấp điện;	1.444.080	172.584.855
- Các khoản khác.(hợp đồng quảng cáo)	1.000.000	0
Cộng	12.828.200	204.796.530
f. Chi phí khác		
	Quý II	Quý II
	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	0	0
- Chi phí từ hoạt động cung cấp điện;	0	147.723.667
- Các khoản bị phạt; phạt chậm nộp	0	8.851.380
- Các khoản khác.	1.366.127	0
Cộng	1.366.127	156.575.047
g. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Quý II	Quý II
	Năm nay	Năm trước
.1) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1.961.329.256	3.067.556.135
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.581.971	167.490.264
Chi phí nhân công	847.463.017	1.398.836.490
Chi phí khấu hao tài sản cố định	299.430.178	293.036.765
Thuế, phí, lệ phí	44.450.132	61.290.182
Chi phí dịch vụ mua ngoài	796.384.050	309.612.084
Chi phí khác bằng tiền	459.019.908	782.498.968
Chi phí dụng cụ, đồ dùng.	-500.000.000	54.791.382
Chi phí dự phòng		
g.2) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	459.195.806	556.749.195
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
+ Chi phí nhân công phân bổ cho KD dịch vụ.	211.657.887	291.998.971
+ Chi phí phân bổ chi phí trả trước cho KD chính	138.542.735	240.664.084
+ Chi phí phân bổ chi phí trả trước cho KD dịch vụ.	108.995.184	24.086.140

h. Thu nhập của ban tổng giám đốc:

+ Lương: 242.769.646 đồng

+ Tiền lễ: 2.000.000 đồng

+ Các khoản thu nhập khác:

i. Ngoại tệ các loại:

- Đồng đô la Mỹ (USD)

- Đồng Yên Nhật (JPY)

Cuối kỳ

805,34

160.103

Đầu năm

805,34

160.103

k. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.**Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN..**

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

Các khoản điều chỉnh tăng (Chi phí không hợp lệ)

Thu nhập tính thuế TNDN

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế (Thuế suất 10%)

Thuế TNDN được miễn giảm (50%)

Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của hoạt động kinh doanh chính

Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh dịch vụ.

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động KD dịch vụ

Thu nhập tính thuế TNDN

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế (Thuế suất 15%)

Thuế TNDN được miễn giảm (50%)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh khác.

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động kinh doanh khác

Các khoản điều chỉnh tăng

- Chi phí không hợp lệ

- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ

Thu nhập tính thuế TNDN

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)

Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành**Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ**Quý II
Năm nayQuý II
Năm trước

3.062.892.452

2.894.879.515

3.062.892.452

2.894.879.515

306.289.245

289.487.952

153.144.623

144.743.976

153.144.623

144.743.976

571.251.215

477.253.471

571.251.215

477.253.471

85.687.682

95.450.694

42.843.841

47.725.347

42.843.841

47.725.347

10.426.662.948

10.286.802.593

8.851.380

8.851.380

10.426.662.948

10.286.802.593

2.085.332.589

2.057.360.519

2.281.321.053

2.209.833.709

2.281.321.053

2.209.833.709

I. Giao dịch và công nợ với các bên liên quan: (Cùng Công ty mẹ là Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam(Công ty cổ phần)

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý II Năm nay	Quý II Năm trước
Công ty CP Gỗ MDF VRG DONG WHA	2.690.852.529	3.147.468.213
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Thuận An		

Công nợ với các bên liên quan:

	Nội dung công nợ	Quý II Năm nay	Quý II Năm trước
Công ty CP Gỗ MDF VRG DONG WHA	Phải thu ngắn hạn	1.039.577.440	1.142.844.051
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Thuận An	Người mua trả tiền trước	0	

+ Chênh lệch về doanh thu và lợi nhuận nếu ghi nhận theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê:

+ Ảnh hưởng của việc ghi nhận doanh thu trong kỳ đối với khả năng tạo tiền, rủi ro trong việc suy giảm doanh thu, lợi nhuận của các kỳ trong tương lai:

8. Trình bày những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đó.

9. Trình bày những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất.

10. Các thông tin khác.

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Minh
Lê Thị Hồng Châu

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

W
Lê Văn Trung

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hai
Hà Huệ Hải

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
ĐỊNH KỲ**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty: Công ty cổ phần khu công nghiệp cao su Bình Long

Mã chứng khoán: MH3

Trụ sở chính: Xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Điện thoại: 02713.645206

Fax: 02713.645204

Công ty cổ phần khu công nghiệp cao su Bình Long đã hoàn thành Báo cáo tài chính quý II năm 2020.

Nay công ty xin thông báo đến UBCK Nhà nước theo quy định.

Loại thông tin công bố: Công bố thông tin định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý II năm 2020.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 20 tháng 7 năm 2020. *at*

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



Hà Huệ Hải

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty: Công ty cổ phần khu công nghiệp cao su Bình Long

Mã chứng khoán: MH3

Trụ sở chính: Xã Minh Hưng, huyện Chợ Thành, tỉnh Bình Phước

Điện thoại: 02713.645206

Fax: 02713.645204

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đức Cường Phó phòng Tổ chức- hành
chính.

Địa chỉ: Công ty cổ phần khu công nghiệp cao su Bình Long

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 02713.645205

Fax: 02713.645204

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
(công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý II năm 2020.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn
chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 20 tháng 7 năm 2020.

Người thực hiện công bố thông tin

(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Đức Cường